

Số: 04/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 19 tháng 3 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH  
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ, sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ;*

*Xét Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Báo cáo thẩm tra số 12/BCTT- KTNS ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để triển khai các dự án, cụ thể như sau:

**I. Nhóm các dự án phục vụ các công trình hạ tầng, khu tái định cư (05 dự án)**

**1. Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp tại thôn Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn**

- Địa điểm: khoảnh 1, tiểu khu 300, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn.
- Diện tích: 2,82 ha.

*(Chi tiết có Phụ lục 1 kèm theo)*

**2. Dự án khai thác đất san lấp phục vụ các dự án thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân và Khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước**

a) Khu vực 1:

- Địa điểm: khoảnh 3, tiểu khu 343, Phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.
- Diện tích: 5,0 ha.

b) Khu vực 2:

- Địa điểm: khoảnh 5, tiểu khu 343, Phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.
- Diện tích: 9,0 ha.

*(Chi tiết có Phụ lục 2 kèm theo)*

**3. Dự án khai thác đất san lấp phục vụ thi công xây dựng công trình Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn**

- Địa điểm: khoảnh 2, tiểu khu 300, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn.
- Diện tích: 5,0 ha.

*(Chi tiết có Phụ lục 3 kèm theo)*

**4. Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công công trình Khu tái định cư Vinh Quang, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước**

- Địa điểm: khoảnh 3, tiểu khu 343, Phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.
- Diện tích: 2,66 ha.

*(Chi tiết có Phụ lục 4 kèm theo)*

**5. Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công công trình Khu dân cư phía Nam thôn Tân Lập, xã Nhơn Lộc và Tuyến Đường từ cầu Phục Ngọc đi dọc sông Kôn đến Cống Thị Nhậm thôn An Hòa, xã Nhơn Khánh**

- Địa điểm: khoảnh 2, tiểu khu 296, xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn.
- Diện tích: 1,0 ha.

*(Chi tiết có Phụ lục 5 kèm theo)*

**II. Nhóm các dự án phục vụ phát triển nông nghiệp, công nghiệp, du lịch, dịch vụ (06 dự án)**

**1. Dự án Trang trại trồng nấm và cây dược liệu Hoàng Trung**

- Địa điểm: khoảnh 8, tiểu khu 231, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát.
- Diện tích: 1,3 ha.

*(Chi tiết có Phụ lục 6 kèm theo)*

**2. Dự án Khu du lịch Sinh thái - nghỉ dưỡng cao cấp Chánh Oai**

- Địa điểm: khoảnh 1, tiểu khu 247, xã Cát Hải, huyện Phù Cát.
- Diện tích: 3,85 ha.

*(Chi tiết có Phụ lục 7 kèm theo)*

**3. Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 4**

- Địa điểm: khoảnh 7, tiểu khu 81; khoảnh 1, 2 và 3, tiểu khu 99, xã Vĩnh Sơn; khoảnh 4, tiểu khu 99A, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh.

- Diện tích: 20,13 ha.

*(Chi tiết có Phụ lục 8 kèm theo)*

**4. Dự án Khu dịch vụ bãi đậu xe Thuận Nghĩa**

- Địa điểm: khoảnh 1, tiểu khu 330B, phường Quang Trung, TP. Quy Nhơn.

- Diện tích: 0,4276 ha.

*(Chi tiết có Phụ lục 9 kèm theo)*

**5. Dự án Bãi đậu xe và Dịch vụ bảo dưỡng xe ô tô Kim Liên**

- Địa điểm: khoảnh 1, tiểu khu 330B, phường Quang Trung, TP. Quy Nhơn.

- Diện tích: 0,73 ha.

*(Chi tiết có Phụ lục 10 kèm theo)*

**6. Dự án Trạm trộn bê tông thương phẩm Như Ý**

- Địa điểm: khoảnh 2, tiểu khu 336B, xã Phước Mỹ, TP. Quy Nhơn.

- Diện tích: 0,54 ha.

*(Chi tiết có Phụ lục 11 kèm theo)*

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 4.** Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XII Kỳ họp thứ 14 thông qua và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 3 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH**  
**Đã ký**  
**Hồ Quốc Dũng**

**PHỤ LỤC 1****Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp tại thôn Phú An,  
xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/3/2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

1. Địa điểm: khoảnh 1, tiểu khu 300, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn.
2. Diện tích: 2,82 ha,
3. Quy hoạch: rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: đất đã khai thác rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, múi 3<sup>0</sup> như sau:

Điểm góc	Tọa độ		Điểm góc	Tọa độ	
	X(m)	Y(m)		X(m)	Y(m)
3	1.535.375,00	575.246,00	17	1.535.541,59	575.292,47
4	1.535.402,00	575.102,00	18	1.535.541,56	575.296,91
5	1.535.580,11	575.157,22	19	1.535.542,27	575.301,75
6	1.535.574,02	575.197,00	20	1.535.543,08	575.303,74
7	1.535.593,64	575.215,89	21	1.535.544,10	575.304,94
8	1.535.593,65	575.216,84	22	1.535.545,31	575.305,55
9	1.535.593,27	575.218,00	23	1.535.546,60	575.305,59
10	1.535.592,64	575.219,19	24	1.535.547,97	575.305,24
11	1.535.590,73	575.221,50	25	1.535.553,16	575.303,25
12	1.535.585,29	575.225,66	26	1.535.567,25	575.299,92
13	1.535.578,54	575.229,01	27	1.535.569,56	575.299,61
14	1.535.575,78	575.231,33	28	1.535.571,23	575.299,59
15	1.535.550,23	575.272,03	29	1.535.572,52	575.299,77
16	1.535.547,45	575.277,24	30	1.535.564,61	575.312,56

## PHỤ LỤC 2

### Dự án khai thác đất san lấp phục vụ các dự án thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân và Khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/3/2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

#### 1. Khu vực 1:

- Địa điểm: khoảnh 3, tiểu khu 343, Phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.
- Diện tích: 5,0 ha.
- Quy hoạch: rừng phòng hộ.
- Hiện trạng: rừng trồng keo 3,77 ha; không có rừng 1,23 ha.
- Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, múi 3<sup>0</sup> như sau:

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	597.745	1.517.591	3	598.058	1.517.434
2	597.858	1.517.658	4	597.775	1.517.375

#### 2. Khu vực 2:

- Địa điểm: khoảnh 5, tiểu khu 343, Phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.
- Diện tích: 9,0 ha.
- Quy hoạch: rừng phòng hộ.
- Hiện trạng: rừng trồng keo.
- Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, múi 3<sup>0</sup> như sau:

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	598.430	1.516.861	4	598.402	1.516.714
2	598.210	1.516.756	5	598.574	1.516.257
3	598.279	1.516.669	6	598.691	1.516.443

**PHỤ LỤC 3**

**Dự án khai thác đất san lấp phục vụ thi công xây dựng công trình  
Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/3/2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: khoảnh 2, tiểu khu 300, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn.
2. Diện tích: 5,0 ha.
3. Quy hoạch: rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: rừng trồng keo.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, múi 3<sup>0</sup> như sau:

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	574.165	1.534.779	3	573.839	1.534.872
2	573.823	1.534.717	4	574.107	1.534.948

**PHỤ LỤC 4**

**Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công công trình  
Khu tái định cư Vinh Quang, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/3/2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: khoảnh 3, tiểu khu 343, Phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.
2. Diện tích: 2,66 ha.
3. Quy hoạch: rừng phòng hộ.
4. Hiện trạng: rừng trồng keo.
5. Giới hạn bởi các điểm tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực  $108^{\circ}15'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ , cụ thể như sau:

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
I	598.057,37	1.517.273,42	VI	598.075,15	1.517.377,02
II	598.067,61	1.517.275,31	VII	598.056,75	1.517.381,44
III	598.091,83	1.517.292,20	VIII	598.034,94	1.517.428,88
IV	598.107,43	1.517.310,90	1	597.870,00	1.517.395,00
V	598.103,63	1.517.329,16	4	597.947,00	1.517.253,00

**PHỤ LỤC 5**

**Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công công trình  
Khu dân cư phía Nam thôn Tân Lập, xã Nhơn Lộc và tuyến đường từ cầu  
Phục Ngọc đi dọc sông Kôn đến Công Thị Nhậm thôn An Hòa,  
xã Nhơn Khánh**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/3/2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

1. Địa điểm: khoảnh 2, tiểu khu 296, xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn.
2. Diện tích: 1,0 ha.
3. Quy hoạch: rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: rừng trồng bạch đàn.
5. Giới hạn bởi các điểm tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực  $108^{\circ}15'$ , múi  
chiều  $3^{\circ}$ , cụ thể như sau:

TT	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)
1	582.465	1535.068
2	582.596	1535.032
3	582.576	1534.962
4	582.444	1534.996



**PHỤ LỤC 6**

**Dự án Trang trại trồng nấm và cây dược liệu Hoàng Trung**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/3/2021*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

1. Địa điểm: khoảnh 8, tiểu khu 231, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát.
2. Diện tích: 1,3 ha.
3. Quy hoạch: rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: đất không có rừng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, múi 3<sup>0</sup> như sau:

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
9	1553148,37	587534,99	15	1553003,66	587398,64
10	1553034,53	587465,40	16	1553048,59	587427,99
11	1553014,49	587453,04	17	1553058,66	587411,93
12	1552970,60	587425,95	18	1553045,03	587403,54
13	1552958,42	587414,18	19	1553054,78	587388,00
14	1552979,48	587384,17	20	1553157,98	587451,81

**PHỤ LỤC 7**

**Dự án Khu du lịch Sinh thái - nghỉ dưỡng cao cấp Chánh Oai**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/3/2021  
 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

1. Địa điểm: khoảnh 1, tiểu khu 247, xã Cát Hải, huyện Phù Cát.
2. Diện tích: 3,85 ha.
3. Quy hoạch: rừng phòng hộ.
4. Hiện trạng: rừng trồng phi lao 3,46 ha; không có rừng 0,39 ha.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, múi 3<sup>0</sup> như sau:

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
R1	1552351	606759	R21	1551830	606965
R2	1552370	606790	R22	1551850	606951
R3	1552361	606797	R23	1551853	606962
R4	1552324	606815	R24	1551848	606992
R5	1552302	606838	R25	1551871	606988
R6	1552281	606841	R26	1551879	606979
R7	1552220	606882	R27	1551900	606971
R8	1552187	606892	R28	1551935	606967
R9	1552122	606928	R29	1551963	606956
R10	1552057	606973	R30	1551981	606944
R11	1552017	607001	R31	1551995	606929
R12	1551999	607004	R32	1552005	606912
R13	1551955	607024	R33	1552008	606893
R14	1551900	607036	R34	1552035	606884
R15	1551818	607060	R35	1552040	606900
R16	1551808	607084	R36	1552082	606894
R17	1551788	607089	R37	1552083	606896
R18	1551744	607002	R38	1552117	606877
R19	1551767	606983	R39	1552141	606862
R20	1551792	606972	R40	1552227	606835

**PHỤ LỤC 8****Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 4**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/3/2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: khoảnh 7, tiểu khu 81; khoảnh 1, 2 và 3, tiểu khu 99, xã Vĩnh Sơn; khoảnh 4, tiểu khu 99A, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh.
2. Diện tích: 20,13 ha.
3. Quy hoạch: rừng phòng hộ 11,38 ha, rừng sản xuất 8,75 ha.
4. Hiện trạng: rừng trồng keo 4,74 ha, không có rừng 15,39 ha.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, múi 3<sup>0</sup> như sau:

TT	Ký hiệu	Tọa độ		TT	Ký hiệu	Tọa độ	
		X (m)	Y (m)			X (m)	Y (m)
1	R63	1591804,54	548549,96	10	R72	1590534,95	549138,05
2	R64	1591504,81	548524,82	11	R73	1590488,81	549271,64
3	R65	1591335,33	548537,39	12	R74	1590388,05	549390,13
4	R66	1591288,94	548583,02	13	R75	1590400,81	549553,01
5	R67	1591102,20	548697,69	14	R76	1590279,57	549696,74
6	R68	1590923,56	548699,30	15	R77	1590196,40	549716,49
7	R69	1590812,71	548847,45	16	R81	1589881,03	549788,20
8	R70	1590754,65	548947,98	17	R82	1589765,00	549820,00
9	R71	1590646,37	549062,65				

**PHỤ LỤC 9****Dự án Khu dịch vụ bãi đậu xe Thuận Nghĩa**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/3/2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: khoảnh 1, tiểu khu 330B, phường Quang Trung, TP. Quy Nhơn.
2. Diện tích: 0,4276 ha.
3. Quy hoạch: rừng phòng hộ.
4. Hiện trạng: rừng trồng bạch đàn 0,1200 ha; không có rừng 0,3076 ha.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, múi 3<sup>0</sup> như sau:

Điểm	Hệ VN.2000		Điểm	Hệ VN.2000	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
R1	1522345	602238	R4	1522392	602145
R2	1522349	602221	R5	1522351	602118
R3	1522355	602201	R6	1522308	602195

**PHỤ LỤC 10**

**Dự án Bãi đậu xe và Dịch vụ bảo dưỡng xe ô tô Kim Liên**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/3/2021  
 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

1. Địa điểm: khoảnh 1, tiểu khu 330B, phường Quang Trung, TP. Quy Nhơn.
2. Diện tích: 0,73 ha.
3. Quy hoạch: rừng phòng hộ.
4. Hiện trạng: rừng trồng bạch đàn 0,31 ha; không có rừng 0,42 ha.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, múi 3<sup>0</sup> như sau:

Điểm	Hệ VN.2000		Điểm	Hệ VN.2000	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
R2	602036	1522405	R2A	602027	1522397
R3	602076	1522437	R6'	602011	1522414
R4	602079	1522435	R5'	602037	1522423
R5	602118	1522351	R4'	602066	1522441
R4A	602104	1522330	R3'	602070	1522441
R3A	602063	1522357			

**PHỤ LỤC 11****Dự án Trạm trộn bê tông thương phẩm Như Ý**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 19/3/2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

1. Địa điểm: khoảnh 2, tiểu khu 336B, xã Phước Mỹ, TP. Quy Nhơn.
2. Diện tích: 0,54 ha.
3. Quy hoạch: rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: đất đã khai thác rừng trồng.
5. Giới hạn bởi các điểm tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực  $108^{\circ}15'$ , múi  
chiều  $3^0$ , cụ thể như sau:

TT	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)
1	595.189,24	1.520.376,93
2	595.129,67	1.520.457,15
3	595.175,13	1.520.477,96
4	595.208,93	1.520.456,06
5	595.231,95	1.520.402,93



## PHỤ LỤC 12

### Ranh giới tọa độ các dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND

Ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Ranh giới tọa độ thực hiện dự án Trang trại trồng Nấm và cây dược liệu Hoàng Trung. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, múi 3<sup>0</sup> như sau:

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
9	1553148,37	587534,99	15	1553003,66	587398,64
10	1553034,53	587465,40	16	1553048,59	587427,99
11	1553014,49	587453,04	17	1553058,66	587411,93
12	1552970,60	587425,95	18	1553045,03	587403,54
13	1552958,42	587414,18	19	1553054,78	587388,00
14	1552979,48	587384,17	20	1553157,98	587451,81

2. Ranh giới tọa độ xây dựng dự án Khu du lịch sinh thái – nghỉ dưỡng cao cấp Chánh Oai. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, múi 3<sup>0</sup> như sau:

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
R1	1552351	606759	R21	1551830	606965
R2	1552370	606790	R22	1551850	606951
R3	1552361	606797	R23	1551853	606962
R4	1552324	606815	R24	1551848	606992
R5	1552302	606838	R25	1551871	606988
R6	1552281	606841	R26	1551879	606979
R7	1552220	606882	R27	1551900	606971
R8	1552187	606892	R28	1551935	606967
R9	1552122	606928	R29	1551963	606956
R10	1552057	606973	R30	1551981	606944
R11	1552017	607001	R31	1551995	606929
R12	1551999	607004	R32	1552005	606912
R13	1551955	607024	R33	1552008	606893
R14	1551900	607036	R34	1552035	606884
R15	1551818	607060	R35	1552040	606900
R16	1551808	607084	R36	1552082	606894
R17	1551788	607089	R37	1552083	606896
R18	1551744	607002	R38	1552117	606877
R19	1551767	606983	R39	1552141	606862



R20	1551792	606972	R40	1552227	606835
-----	---------	--------	-----	---------	--------

3. Ranh giới tọa độ xây dựng dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 4. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, múi 3<sup>0</sup> như sau:

TT	Ký hiệu	Tọa độ		TT	Ký hiệu	Tọa độ	
		X (m)	Y (m)			X (m)	Y (m)
1	R63	1591804,54	548549,96	10	R72	1590534,95	549138,05
2	R64	1591504,81	548524,82	11	R73	1590488,81	549271,64
3	R65	1591335,33	548537,39	12	R74	1590388,05	549390,13
4	R66	1591288,94	548583,02	13	R75	1590400,81	549553,01
5	R67	1591102,20	548697,69	14	R76	1590279,57	549696,74
6	R68	1590923,56	548699,30	15	R77	1590196,40	549716,49
7	R69	1590812,71	548847,45	16	R81	1589881,03	549788,20
8	R70	1590754,65	548947,98	17	R82	1589765,00	549820,00
9	R71	1590646,37	549062,65				

KHÔNG IN PL 12